

Số: 639/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 30 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận tốt nghiệp kỹ sư đại học chính quy**  
**đợt tháng 9 năm 2024**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ**

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-ĐHKTCN ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 724/KH-ĐHKTCN ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét công nhận và trao bằng tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2024,

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-ĐHKTCN ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2024;

Căn cứ Biên bản số 1000/BB-ĐHKTCN ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2024;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận 78 sinh viên tốt nghiệp kỹ sư đại học chính quy (có danh sách kèm theo), trong đó:

STT	Ngành	Số sinh viên
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	09
2	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	05
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	05

STT	Ngành	Số sinh viên
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	01
5	Công nghệ thực phẩm	02
6	Hệ thống thông tin	05
7	Khoa học dữ liệu	05
8	Khoa học máy tính	04
9	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	08
10	Kỹ thuật phần mềm	01
11	Quản lý công nghiệp	29
12	Quản lý xây dựng	04

**Điều 2.** Các Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lưu: VT. P ĐT.



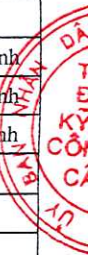
**NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 9 NĂM 2024**



(Kèm theo Quyết định số 639/QĐ-ĐHKTCN, ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2000024	Nguyễn Quốc	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	06/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	3.38	Giỏi
2	2000823	Phạm Khánh	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	04/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	3.10	Khá
3	1900820	Lê Trí	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	30/8/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.36	Trung bình
4	2000645	Phan Thế	Khải	Nam	Kinh	Việt Nam	24/6/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.41	Trung bình
5	2001119	Nguyễn Dương	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	30/9/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.86	Khá
6	2001156	Ngô Huỳnh Nhật	Khánh	Nam	Kinh	Việt Nam	21/9/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.73	Khá
7	2001006	Lê Thanh	Liêm	Nam	Kinh	Việt Nam	15/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	3.00	Khá
8	2000856	Nguyễn Khắc	Linh	Nam	Kinh	Việt Nam	16/3/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	3.36	Giỏi
9	1800217	Nguyễn Hữu	Phước	Nam	Kinh	Việt Nam	25/5/2000	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	152	2.30	Trung bình
10	1900003	Cao Phương	Ghi	Nam	Kinh	Việt Nam	14/6/2000	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.48	Trung bình
11	1900116	Nguyễn Nhật	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	05/6/2001	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.41	Trung bình
12	1900168	Trần Trung	Nghĩa	Nam	Kinh	Việt Nam	21/02/2001	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.07	Khá
13	1900633	Lương Chí	Thanh	Nam	Kinh	Việt Nam	04/4/2001	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.62	Khá
14	1900077	Lê Văn	Thương	Nam	Kinh	Việt Nam	22/7/2000	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.75	Khá
15	1900463	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	21/10/2001	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.40	Trung bình
16	1800056	Nguyễn Nhật	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	09/10/2000	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.19	Trung bình
17	1900286	Trần Hoàng	Khôi	Nam	Kinh	Việt Nam	19/4/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.51	Khá
18	1900262	Hồ Đức	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	06/3/2001	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.53	Khá
19	1900177	Nguyễn Văn	Thoại	Nam	Kinh	Việt Nam	06/11/2001	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.51	Khá
20	1700247	Nguyễn Thành	Phát	Nam	Kinh	Việt Nam	14/11/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	152	2.42	Trung bình
21	1900523	Nguyễn Thảo	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.34	Trung bình
22	1900128	Nguyễn Ngọc	Tài	Nam	Kinh	Việt Nam	10/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.83	Khá
23	1900142	Trần Thanh	Phú	Nam	Kinh	Việt Nam	18/02/2001	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.18	Trung bình
24	1900395	Võ Hoàng	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	03/3/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	150	3.14	Khá
25	1900731	Sử Thị Như	Quỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/01/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	150	2.75	Khá
26	1900444	Bùi Thị Kim	Thoa	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/10/2001	Tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	150	2.91	Khá
27	1900366	Lê Anh	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/9/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	150	2.06	Trung bình
28	1900237	Nguyễn Dương Minh	Ngọc	Nam	Kinh	Việt Nam	12/02/2001	Tỉnh An Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.46	Trung bình
29	1900154	Võ Nguyễn Thái	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/11/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.66	Khá
30	1900489	Trần Hoàng Minh	Tâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/6/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.13	Trung bình
31	1900574	Lê Trọng	Thái	Nam	Kinh	Việt Nam	17/7/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.99	Khá
32	1900734	Lê Thanh Tường	Vi	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/11/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.72	Khá



STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
33	1900652	Phạm Tuấn	An	Nam	Kinh	Việt Nam	05/9/2000	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.40	Trung bình
34	1900705	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	26/12/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.53	Khá
35	1800239	Phạm Công	Luận	Nam	Kinh	Việt Nam	20/10/2000	Tỉnh Vĩnh Long	Khoa học máy tính	152	2.15	Trung bình
36	1900732	Trần Phú	Tài	Nam	Kinh	Việt Nam	15/01/2001	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học máy tính	150	2.54	Khá
37	1900658	Trần Nguyễn	Ân	Nam	Hoa	Việt Nam	18/01/2001	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.19	Trung bình
38	1900513	Trịnh Đình	Hải	Nam	Kinh	Việt Nam	26/02/2001	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.32	Trung bình
39	1900825	Nguyễn Chí	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	10/8/2001	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.62	Khá
40	1900491	Lâm Nhật	Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	25/5/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.47	Trung bình
41	1900551	Bùi Hữu	Nghĩa	Nam	Kinh	Việt Nam	31/01/2000	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.43	Trung bình
42	1900832	Ngô Phạm Hoài	Phong	Nam	Kinh	Việt Nam	06/01/2000	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.34	Trung bình
43	1900711	Trần Nhật Thiên	Phú	Nam	Kinh	Việt Nam	09/8/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.59	Khá
44	1900671	Nguyễn Phước	Thọ	Nam	Kinh	Việt Nam	10/4/2001	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.29	Trung bình
45	1900675	Đỗ Minh	Tiến	Nam	Kinh	Việt Nam	18/9/2001	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.92	Khá
46	2000019	Lê Thị Hồng	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	01/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.19	Khá
47	2000029	Phan Tuấn	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	15/6/2002	Tỉnh An Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.43	Giỏi
48	2000195	Doãn Minh	Đức	Nam	Kinh	Việt Nam	19/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.66	Khá
49	2000318	Phạm Minh	Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	29/7/2001	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.46	Trung bình
50	2000404	Đỗ Anh	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	26/6/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.72	Khá
51	2001090	Lê Kim	Huê	Nữ	Kinh	Việt Nam	05/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.17	Khá
52	2000556	Trần Thị Cẩm	Hương	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.64	Khá
53	2000749	Phan Đức	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	27/5/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý công nghiệp	150	2.76	Khá
54	2000797	Lê Như	Huỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/02/2002	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý công nghiệp	150	2.62	Khá
55	2000128	Trần Thị Bé	Mơ	Nữ	Kinh	Việt Nam	28/4/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.70	Khá
56	2000626	Cù Thị Diễm	My	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.00	Khá
57	2000148	Huỳnh Bảo	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/9/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.05	Khá
58	2000243	Trần Trọng	Nhân	Nam	Kinh	Việt Nam	21/12/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	3.28	Giỏi
59	2000264	Lâm Hương	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/6/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.11	Khá
60	2000280	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.48	Giỏi
61	1900797	Trần Mỹ	Như	Nữ	Khmer	Việt Nam	16/10/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.50	Khá
62	1900359	Võ Quý Minh	Quang	Nam	Kinh	Việt Nam	19/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.64	Khá
63	2000281	Lê Khả	Thi	Nữ	Kinh	Việt Nam	30/6/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý công nghiệp	150	3.23	Giỏi
64	2000344	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.02	Khá
65	2000350	Lâm	Thuận	Nam	Khmer	Việt Nam	25/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	3.02	Khá
66	2000795	Võ Minh	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	02/9/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.83	Khá
67	2000361	Ngô Nguyễn Phụng	Tiên	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.80	Khá
68	2000457	Trần Thị Ngọc	Trâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/6/2002	Tỉnh An Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.12	Khá
69	2000766	Nguyễn Thị Bích	Trân	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.37	Giỏi

TH  
 HUỖN  
 AI HC  
 THUA  
 IG NG  
 N TH

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
70	2001056	Trần Thị Đài	Trang	Nữ	Kinh	Việt Nam	07/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.17	Khá
71	1900458	Mai Hoàng	Tuấn	Nam	Kinh	Việt Nam	06/11/2000	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.62	Khá
72	2000485	Đặng Hoàng	Tỳ	Nam	Kinh	Việt Nam	21/8/2002	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.40	Giỏi
73	2000824	Nguyễn Trần Thúy	Vi	Nữ	Kinh	Việt Nam	14/3/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý công nghiệp	150	3.04	Khá
74	2000515	Trần Hiếu	Vi	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/4/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.83	Khá
75	1800040	Lâm An	Lộc	Nam	Kinh	Việt Nam	09/02/2000	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	152	2.24	Trung bình
76	1800291	Trần Hạo	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	16/02/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	152	2.76	Khá
77	1600423	Nguyễn Thành	Tín	Nam	Kinh	Việt Nam	03/4/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	155	2.31	Trung bình
78	1800250	Lương Bảo	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	22/5/2000	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	152	2.44	Trung bình

Tổng số: 78 sinh viên; Tổng xếp loại: Giỏi: 08, Khá: 45, Trung bình: 25.

**PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ VÀ QUẢN LÝ SINH VIÊN**



ThS. Nguyễn Chí Hiếu

**PHÒNG ĐÀO TẠO**



TS. Nguyễn Minh Tuấn

